

Địa chỉ: số 72, đường Trường Chinh, P. Phương  
Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Quý I năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

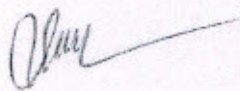
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>409,618,051,880</b>	<b>469,731,198,896</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>36,407,703,149</b>	<b>66,142,104,118</b>
1. Tiền	111		10,907,703,149	35,542,104,118
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,500,000,000	30,600,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>38,000,000,000</b>	<b>38,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38,000,000,000	38,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>218,060,885,610</b>	<b>268,845,776,400</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	168,966,015,435	237,133,940,759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	48,459,967,011	30,868,418,134
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	634,903,164	843,417,507
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>115,852,844,591</b>	<b>96,352,687,494</b>
1. Hàng tồn kho	141		115,852,844,591	96,352,687,494
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,296,618,530</b>	<b>390,630,884</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1,296,618,530	390,630,884
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>317,257,746,018</b>	<b>322,684,075,798</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>275,917,413,679</b>	<b>300,755,160,120</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	275,917,413,679	300,755,160,120
- Nguyên giá	222		786,965,370,482	786,331,575,213
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(511,047,956,803)	(485,576,415,093)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.20	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>39,864,561,989</b>	<b>20,752,730,454</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39,864,561,989	20,752,730,454
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,475,770,350</b>	<b>1,176,185,224</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,475,770,350	1,176,185,224
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>726,875,797,898</b>	<b>792,415,274,694</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>215,312,889,444</b>	<b>298,154,012,552</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>215,312,889,444</b>	<b>298,154,012,552</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	56,288,412,750	78,190,776,067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	654,666,181	380,036,169
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12,594,414,042	19,927,522,684
4. Phải trả người lao động	314		24,355,510,342	73,994,679,717
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	74,437,578	84,121,872
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,831,028,249	11,794,440,564
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	94,340,881,989	100,473,520,329
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13,173,538,313	13,308,915,150
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>511,562,908,454</b>	<b>494,261,262,142</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>511,562,908,454</b>	<b>494,261,262,142</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(120,000,000)	(120,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		227,290,598,922	227,192,175,759
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104,392,309,532	87,189,086,383
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ t	421a		84,958,347,495	
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		19,433,962,037	87,189,086,383
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>726,875,797,898</b>	<b>792,415,274,694</b>

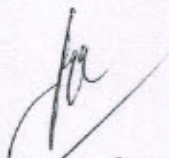
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Thùy

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 1 Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2020	Quý 1-2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	251,645,768,735	290,286,766,828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12,343,225	37,522,454
- Hàng bán bị trả lại	02c		12,343,225	37,522,454
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	251,633,425,510	290,249,244,374
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	204,211,257,859	239,512,843,949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,422,167,651	50,736,400,425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	477,767,438	427,410,869
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,727,264,908	921,276,887
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,721,874,395	921,276,887
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9	8,395,209,699	8,476,471,960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	15,476,883,505	16,340,075,874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh :30=20+(21-22)-(25+26)	30		22,300,576,977	25,425,986,573
11. Thu nhập khác	31	VI.7	144,881,354	372,892,770
12. Chi phí khác	32	VI.8	347,526,957	
13. Lợi nhuận khác( 40=31-32)	40		(202,645,603)	372,892,770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,097,931,374	25,798,879,343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4,419,586,275	5,159,775,869
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17,678,345,099	20,639,103,474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		983	1,147
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN THÀNH NAM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	22,097,931,374	25,798,879,343
2.	Điều chỉnh cho các khoản		-	
	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	25,986,840,208	24,537,617,798
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	8,312,942	(746,778,469)
	- Chi phí lãi vay	06	1,483,320,972	921,276,887
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	49,576,405,496	50,510,995,559
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	34,197,111,591	(34,556,127,279)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19,500,157,097)	(1,142,623,659)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(18,920,503,317)	(33,928,141,915)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,085,098,910)	955,509,953
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,282,517,659)	(1,257,417,394)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,812,110,152)	(3,901,014,690)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(444,760,789)	(2,987,113,565)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ( 20=08+09+...+17)	20	28,728,369,163	(26,305,932,990)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
			-	
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(52,907,899,230)	(27,778,433,666)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	100,000,000	320,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(88,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	19,700,000,000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	477,767,438	426,778,469
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư( 30= 21+22+...+27)	30	(52,330,131,792)	(95,331,655,197)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
			-	
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2.	Tiền thu từ đi vay	33	69,565,309,585	88,887,499,320
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(75,697,947,925)	(59,699,405,341)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính( 40= 31+32+...+36)	40	(6,132,638,340)	29,188,093,979

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50= 20+30+40)	50	(29,734,400,969)	(92,449,494,208)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	66,142,104,118	119,460,945,854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ( 70= 50+60+61)	70	36,407,703,149	27,011,451,646

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thủy

Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY  
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội  
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa  
Hà Nội - Việt Nam  
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605  
Website: www.appprintco.com  
Email: info@appprintco.com

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020

## I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 1 công ty con và 1 chi nhánh:

4.1- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2 - Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

0101  
CÔ  
CÔ  
BAO  
NÔNG  
NG E

## II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 1/2020 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Kỳ báo cáo năm 2020 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

## IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/03/2020 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/03/2020 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :**





Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

##### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:**

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1- Tiền**

Chỉ tiêu	31/03/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền	10,907,703,149	30,600,000,000
Các khoản tương đương tiền	63,500,000,000	35,542,104,118

**2- Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	31/03/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	85,129,227,923	71,845,877,053
Công cụ, dụng cụ	1,261,371,595	1,260,798,063
Chi phí SXKD dở dang	5,789,511,265	10,608,309,682
Thành phẩm	17,977,422,983	9,594,213,755
Hàng hoá	5,695,310,825	3,043,488,941
Tổng	115,852,844,591	96,352,687,494

### 3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện, vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1/1/2020	203,604,111,630	559,539,115,196	17,844,214,092	5,344,134,295	786,331,575,213
Tăng trong kỳ	1,077,868,229	418,752,495	862,825,455		1,496,620,724
Giảm trong kỳ					862,825,455
Tại ngày 31/03/2020	204,681,979,859	559,957,867,691	16,981,388,637	5,344,134,295	786,965,370,482
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 1/1/2020	82,708,709,687	384,091,363,099	15,390,491,695	3,385,850,612	485,576,415,093
Trích khấu hao kỳ	6,488,010,594	19,002,441,145	486,189,759	10,198,710	25,986,840,208
Giảm trong kỳ			515,298,498		515,298,498
Tại ngày 31/03/2020	89,196,720,281	403,093,804,244	15,361,382,956	3,396,049,322	511,047,956,803
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1/1/2020	120,895,401,943	175,447,752,097	2,453,722,397	1,958,283,683	300,755,160,120
Tại ngày 31/03/2020	115,485,259,578	156,864,063,447	1,620,005,681	1,948,084,973	275,917,413,679

### 4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đến 31/03/2020, Công ty có 07 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn : 39.864.561.989 đồng

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009, Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2019 là 1.684.400.000 đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/03/2020.

2- Giá trị hệ thống điều hòa tại khu nhà kho xây dựng giai đoạn 2 theo bảng quyết toán theo HĐ 18/2019/MC-APP, đang làm thủ tục nghiệm thu, bàn giao trị giá: 4.847.326.771 đồng

3- Chi phí thiết kế dự án mở rộng nhà máy tại KCN Phố Nối- giai đoạn 3, trị giá :1.014.545.454 đồng

4- Giá trị xây dựng giai đoạn 3” xây dựng nhà máy in OFFSET và FLEXTM” theo quyết toán khối lượng ép cọc HĐ 1/8/2019 với TTĐ trị giá: 18.700.890.000 đồng

5- Giá trị xây dựng giai đoạn 3” xây dựng nhà máy in OFFSET và FLEXTM” theo HĐ 9/9/2019/INN-HYEN; khối lượng thi công nền móng nghiệm thu đợt 1 trị giá: 10.564.456.364 đ

6- Giá trị máy dán túi theo HĐ SH-NN03 với NCC Wuxisanhao made Machinery Co,Ltd đang trong giai đoạn chờ hết dịch Covid để chuyên gia Trung Quốc sang lắp đặt, chạy thử, nghiệm thu bàn giao, trị giá: 1.003.320.000 đ

7- Giá trị máy hiện bản, phôi bản Flexo theo HĐ VH/G/2204/JR-APP với NCC Rieckermann GmbH đang chờ nghiệm thu bàn giao, trị giá 2.049.623.400 đ

0866  
IG TY  
PHÂN  
I VÀ  
NGHI  
- TP

### 5- Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ	
	31/03/2020	
Số dư đầu kỳ	1,566,816,108	
Tăng trong kỳ	2,579,544,728	
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1,373,971,956	
Số dư cuối kỳ	2,772,388,880	

**Trong đó chi phí trả trước ngắn hạn: 1.296.618.530 đ**

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

### 6- Các khoản vay và nợ ngắn hạn, trung hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/03/2020
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	100,473,520,329	94,340,881,989
Vay trung hạn		
<b>Tổng</b>	<b>100,473,520,329</b>	<b>94,340,881,989</b>

### 7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/03/2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	3,511,270,433	3,933,234,198
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	466,438,971	58,793,471
Thuế TNDN	11,767,013,182	4,419,586,275
Các loại thuế khác	4,182,800,098	4,182,800,098
<b>Tổng</b>	<b>19,927,522,684</b>	<b>12,594,414,042</b>

### 8- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/03/2020
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		84,121,872
Chi phí phải trả khác	74,437,578	
<b>Cộng</b>	<b>74,437,578</b>	<b>84,121,872</b>

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/03/2020	31/12/2019
Tài sản chờ xử lý		
Kinh phí Công Đoàn	2,575,074,838	2,411,957,118
BHXH, BHYT, BHTN	177,995,715	83,447,859
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,059,163,186	9,298,843,077
Phải thu khác( nếu có)	18,794,510	192,510
<b>Cộng</b>	<b>13,831,028,249</b>	<b>11,794,440,564</b>

10- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 31/12/2019	179,880,000,000		227,192,175,759	87,189,086,383
Tăng vốn năm nay			98,423,163	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				17,678,345,099
Chia cổ tức trong kỳ				
Giảm vốn trong kỳ khác				475,121,950
Số dư 31/03/2020	179,880,000,000	-	227,290,598,922	104,392,309,532

Giảm vốn khác trong kỳ gồm các khoản sau:

- 1- Giảm 45.096.970 đ để nộp thuế TNDN theo quyết toán 2019 các chi phí khấu hao TSCĐ vượt quy định của cơ quan thuế
- 2- Chi trả phụ cấp 2019, quý 1-2020 cho thành viên HĐQT và BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 227.178.654 đ
- 3- Chi nộp phạt mất hóa đơn: 6.000.000 đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2019		31/3/2020	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn:				
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	38.464.720.000	21.37	38.464.720.000	21.37
- Cổ đông khác	141.415.280.000	78.63	141.415.280.000	78.63
<b>Tổng</b>	<b>179.880.000.000</b>	<b>100</b>	<b>179.880.000.000</b>	<b>100</b>

c) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	31/12/2019 VND	31/3/2020 VND
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000

11- Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1-2020 <u>VND</u>	Quý 1-2019 <u>VND</u>
<b>Cộng</b>	<b>251.645.768.735</b>	<b>290.286.766.828</b>
+ Doanh thu bán thành phẩm	200.766.371.635	253.323.837.635
+ Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	11.632.116.969	6.810.782.041
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.247.280.131	30.152.147.152

12- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 1-2020 <u>VND</u>	Quý 1-2019 <u>VND</u>
<b>- Các khoản giảm trừ</b>	<b>12.343.225</b>	<b>37.522.454</b>
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	12.343.225	37.522.454

13- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1-2020 <u>VND</u>	Quý 1-2019 <u>VND</u>
<b>Cộng</b>	<b>251.633.425.510</b>	<b>290.249.244.374</b>
+ Doanh thu bán thành phẩm	200.766.371.635	253.323.837.635
+ Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	11.619.773.744	6.810.782.041
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.247.280.131	30.114.624.698

14- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1-2020 <u>VND</u>	Quý 1-2019 <u>VND</u>
<b>Cộng</b>	<b>204.211.257.859</b>	<b>239.512.843.949</b>
+ Giá vốn thành phẩm	156.870.877.562	207.823.165.022
+ Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	47.340.380.297	31.689.678.927



### 15- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Quý 1-2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Cộng	477.767.438	427.410.869
+ Lãi tiền gửi	477.767.438	427.410.869
+ Lãi chênh lệch tỷ giá		

### 16- Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Quý 1-2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	1.727.264.908	921.276.887
+ Chi phí lãi vay	1.721.874.395	921.276.887
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.390.513	

0

### 17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Quý 1-2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	22.097.931.374	25.798.879.343
Thu nhập chịu thuế	22.097.931.374	25.798.879.343
Thuế phải nộp theo thuế suất TNDN	4.419.586.275	5.159.775.869

### 18- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

- + Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC( công ty con)
  - Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q1/2020: 887.093.094 đồng
  - Số dư phải thu 31/3/2020: 318.959.771 đồng

Lập biểu

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM